

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/ 2018/DS-PT

Ngày: 07/5/2018

V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản và
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Sang;

Bà Võ Thị Hồng Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 4 và 07 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản và quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2017/DS-ST, ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2018/QĐ-PT, ngày 27 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ah Lê Thanh L, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Khu phố 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Ngô Lý N, sinh năm 1960; có mặt.

Bà Phạm Thị Lan P, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ cư trú: Đường M, Khu phố 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà P: Ông Trần Văn L1; địa chỉ cư trú: Tổ 15, ấp N1, xã B, Huyện C, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền của bà P (văn bản ủy quyền ngày 22-3-2016), có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Lê Thanh P1, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Khu phố 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2 Bà Phạm Thị A, sinh năm 1960; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3 Chị Thái Thị Ngọc T, sinh năm 1986; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Khu phố 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Tây Ninh;

3.4 Ông Cao Văn H1, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp P2, xã H2, huyện T1, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.5 Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Tổ 8, ấp P2, xã H2, huyện T1, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.6 Ông Lê Hùng N2, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Khu phố 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Anh Lê Thanh L là nguyên đơn và ông Ngô Lý N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Thanh L trình bày:

Ngày 12-6-2005, anh nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T2 phần đất có diện tích 5,8 ha, tọa lạc tại ấp T3, xã H2, huyện T1, tỉnh Tây Ninh; ngày 27-6-2005 anh đã trồng cao su trên đất. Đến năm 2007, anh được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) với diện tích 35.870 m², phần diện tích còn lại 22.130 m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2009, cha mẹ của anh là ông Lê Thanh P1 và bà Phạm Thị A có nợ tiền của ông Ngô Lý N và bà Phạm Thị Lan P nên ông N, bà P gây áp lực buộc cha mẹ anh giao đất và giấy chứng nhận QSDĐ để trừ nợ. Trong số diện tích đất giao cho ông N, bà P có toàn bộ diện tích đất nêu trên và 03 giấy chứng nhận QSDĐ do anh đứng tên. Sau khi phát hiện anh đã yêu cầu ông N, bà P trả lại đất và giấy chứng nhận QSDĐ cho anh nhưng vợ chồng ông N không đồng ý.

Nay anh khởi kiện yêu cầu ông N, bà P trả lại tài sản cụ thể:

- Phần đất có diện tích 35.870 m², thuộc các thửa số 41, 42, 43; tờ bản đồ số 92; được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần lượt H01330, H01331, H01332 cùng ngày 11-6-2007 cho anh đứng tên, trên đất có trồng cao su.

Cùng với tiền thu hoạch mủ cao su cụ thể: 2.000.000 đồng/ngày x 30 ngày = 60.000.000 đồng x 20 tháng = 1.200.000.000 đồng. Tiền thiệt hại do cao su bị hư do cạo 02 miếng là 609.000.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 22.130 m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, trên đất có trồng cao su.

Cùng với tiền thu hoạch mủ cao su cụ thể: $1.200.000 \text{ đồng/ngày} \times 30 \text{ ngày} = 36.000.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} = 720.000.000 \text{ đồng}$. Tiền thiệt hại do cao su bị hư do cạo 02 miệng là 376.000.000 đồng.

Ngày 26-12-2016, anh L khởi kiện bổ sung: Do sau khi đo đạc diện tích đất thực tế là $60.170,6 \text{ m}^2$ nên anh yêu cầu ông N, bà P trả thêm diện tích đất cao su là $2.170,6 \text{ m}^2$.

Ngày 23-01-2017, anh L rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại về cây cao su bị hư hại số tiền 985.000.000 đồng và một phần yêu cầu về thu hoạch mủ cao su số tiền 886.100.000 đồng, anh chỉ yêu cầu bồi thường thu hoạch mủ cao su từ ngày 25-9-2009 đến ngày 26-7-2012 là 25 tháng với tổng số tiền là 1.033.900.000 đồng, cụ thể:

+ Năm 2009 sản lượng $0,311 \text{ tấn/ha} \times 6,01706 \text{ ha} \times 41.000.000 \text{ đồng} = 76.500.000 \text{ đồng}$ (thu hoạch 04 tháng);

+ Năm 2010 sản lượng $0,9 \text{ tấn/ha} \times 6,01706 \text{ ha} \times 63.000.000 \text{ đồng} = 340.200.000 \text{ đồng}$ (thu hoạch 9 tháng);

+ Năm 2011 sản lượng $1,1 \text{ tấn/ha} \times 6,01706 \text{ ha} \times 77.000.000 \text{ đồng} = 508.200.000 \text{ đồng}$ (thu hoạch 9 tháng);

+ Năm 2012 sản lượng $0,466 \text{ tấn/ha} \times 6,01706 \text{ ha} \times 39.000.000 \text{ đồng} = 109.000.000 \text{ đồng}$ (thu hoạch 03 tháng).

Ngày 30-5-2017, anh L khởi kiện bổ sung: Yêu cầu ông N, bà P trả cho anh 03 giấy chứng nhận QSDĐ H01330, H01331, H01332 như nêu trên.

Bị đơn ông Ngô Lý N trình bày:

Do cha mẹ của anh L là ông Lê Thanh P1 và bà Phạm Thị A nợ vợ chồng ông số tiền 6.300.000.000 đồng nên tháng 8-2009 vợ chồng ông nhận chuyển nhượng QSDĐ từ bà A, ông P1 để trừ nợ. Diện tích đất chuyển nhượng là 18 ha ở R, giá mỗi ha là 400.000.000 đồng, thành tiền là 7.200.000.000 đồng, vợ chồng ông đã giao thêm số tiền 900.000.000 đồng.

Khi chuyển nhượng các bên có làm giấy tay với nhau và đến phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng được 12 ha. Đối với diện tích đất do anh L đứng tên thì anh L chỉ đồng ý ký tên làm thủ tục chuyển nhượng với điều kiện bà A cho đất nơi khác.

Nay anh L yêu cầu vợ chồng ông trả lại diện tích đất $60.170,6 \text{ m}^2$, trên đất có trồng cao su; tiền thu hoạch mủ cao su 1.033.900.000 đồng và 03 giấy chứng nhận QSDĐ do anh L đứng tên, ông không đồng ý vì ông đã nhận chuyển nhượng của bà A, ông P1. Do bà A, ông P1 chuyển nhượng đất này để trừ nợ nên phải chịu trách nhiệm với anh L.

Bà Phạm Thị Lan P trình bày: Bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của chồng bà là ông Ngô Lý N.

Ngày 09-6-2017 ông N, bà P có đơn phản tố: Yêu cầu anh L bồi thường tiền mất thu nhập do tài sản tranh chấp bị kê biên diện tích 2,8ha x 336.000.000 đồng/năm x 5 năm = 1.680.000.000 đồng.

Ngày 11-6-2017 ông N, bà P có đơn bổ sung yêu cầu anh L trả lại tiền đồ đất 600.000.000 đồng; tiền bón phân năm 2012 là 18.000.000 đồng; tiền đặt cống chịu lực là 6.000.000 đồng. Ngày 04-8-2017, ông N, bà P có đơn bổ sung yêu cầu anh L trả lại tiền công đào mương thoát nước là 30.000.000 đồng.

Ngày 24-7-2017 và ngày 18-10-2017, ông N, bà P có đơn rút một phần yêu cầu phản tố gồm: Tiền phân bón 18.000.000 đồng; tiền đồ đất 06ha là 600.000.000 đồng, tiền đào mương thoát nước 30.000.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị A trình bày: Bà là vợ của ông P1 và là mẹ ruột của anh L. Bà thừa nhận vợ chồng bà có nợ tiền của ông N, bà P nên đồng ý giao đất ở R để trừ nợ nhưng chỉ giao tạm khi nào có tiền sẽ chuộc lại. Đồng thời, bà có đưa cho ông N, bà P 08 giấy chứng nhận QSDĐ, do không xem lại nên đưa luôn cả 03 giấy chứng nhận QSDĐ do anh L đứng tên. Hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng 12 ha, riêng diện tích 60.170,6 m² trên đất có trồng cao su là tài sản của anh L, vợ chồng bà không có quyền bán nên yêu cầu ông N, bà P trả lại cho anh L.

Ông Lê Thanh P1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Phạm Thị A, ông không có ý kiến gì thêm.

Chị Thái Thị Ngọc T trình bày: Chị là vợ của anh L. Khi làm thủ tục chuyển nhượng QSDĐ ở phòng công chứng Gò Dầu thì bà P có kêu chị đi theo, sau đó có nói chị ký tên vào hợp đồng nhưng không biết để làm gì. Nay anh L tranh chấp đất với bà P, ông N do anh L quyết định, chị không có ý kiến gì.

Ông Cao Văn H1 trình bày: Hiện ông đang sử dụng phần đất có diện tích 14.313 m², thửa số 7, tờ bản đồ 92, tại xã H2, huyện T1, tỉnh Tây Ninh, giáp với đất anh L đang tranh chấp với ông N, bà P. Qua xác định của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1 thì trong diện tích đất này cấp trùng vào đất đang tranh chấp diện tích 3.893,4 m². Nếu cấp sai thì UBND huyện T1 cứ điều chỉnh lại cho phù hợp, ông không có ý kiến gì thêm.

Bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Hiện bà đang sử dụng phần đất có diện tích 1.446 m², thửa số 6, tờ bản đồ 92 và diện tích 16.960 m², thửa số 39, tờ bản đồ 92 tại xã H2, huyện T1, tỉnh Tây Ninh. Các phần đất này giáp ranh với đất anh L

tranh chấp với ông N. Qua xác định của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1 thì tại thửa số 39, tờ bản đồ 92, diện tích 16.960 m² cấp trùng vào đất tranh chấp 3.985,9 m²; thửa số 6, tờ bản đồ 92, diện tích 1.446 m² cấp trùng vào đất tranh chấp 565,6 m². Nếu cấp sai thì UBND huyện T1 cứ điều chỉnh lại cho phù hợp, bà không có ý kiến gì khác.

Ông Lê Hùng N2 trình bày: Hiện ông đang sử dụng phần đất có diện tích 86.000 m², thửa số 114, tờ bản đồ 92, tại xã H2, huyện T1, tỉnh Tây Ninh, giáp với đất anh L đang tranh chấp với ông N, bà P. Qua xác định của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1 thì trong diện tích đất này cấp trùng vào đất đang tranh chấp diện tích 2.600,4 m². Nếu cấp sai thì UBND huyện T1 tự điều chỉnh, ông không có ý kiến gì.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 68/2017/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T1 đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Thanh L tranh chấp đòi lại tài sản và quyền sử dụng đất đối với ông Ngô Lý N, bà Phạm Thị Lan P.

Buộc ông Ngô Lý N, bà Phạm Thị Lan P có nghĩa vụ trả cho anh Lê Thanh L:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 60.170,6 m², trên đất có trồng cây cao su, cụ thể:

+ Phần đất có diện tích 35.870 m² gồm: 13.498 m² thửa số 41; 9.211 m² thửa số 42 và 13.161 m² thửa số 43; tờ bản đồ 92 theo giấy chứng nhận QSDĐ số H01330, H01331, H01332 do UBND huyện T1 cấp ngày 11-6-2007 do anh Lê Thanh L đứng tên.

+ Phần đất có diện tích 24.300,6 m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại các thửa 5, 6, 7, 39, 40, 47, 114; tờ bản đồ 92.

Toàn bộ diện tích đất nêu trên tọa lạc tại ấp T3, xã H2, huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

Buộc ông Ngô Lý N, bà Phạm Thị Lan P trả cho anh Lê Thanh L 03 (ba) bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số H01330, H01331, H01332 do UBND huyện T1 cấp ngày 11-6-2007 cho anh Lê Thanh L đứng tên.

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh L đối với ông Ngô Lý N, bà Phạm Thị Lan P về đòi tài sản là tiền thu hoạch mủ cao su.

Buộc ông Ngô Lý N, bà Phạm Thị Lan P cùng có nghĩa vụ trả cho anh Lê Thanh L số tiền 430.000.000 đồng.

1.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh L yêu cầu ông Ngô Lý N, bà Phạm Thị Lan P trả số tiền 603.900.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh L yêu cầu ông N, bà P trả tiền thu hoạch mủ và bồi thường thiệt hại cây cao su số tiền là 1.871.100.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Lý N, bà Phạm Thị Lan P yêu cầu anh Lê Thanh L bồi thường thiệt hại do tài sản tranh chấp bị kê biên số tiền là 1.680.000.000 đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông N, bà P về tiền phân bón, đồ đất, tiền đặt cống, tiền đào mương với số tiền 654.000.000 đồng.

5. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2012/QĐ-BPKCTT ngày 22-6-2012 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có Quyết định khác thay thế.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, ông Ngô Lý N có đơn kháng cáo với nội dung: Ông không đồng ý trả cho anh L quyền sử dụng đất đối với diện 60.170,6 m², 03 giấy chứng nhận QSDĐ, số tiền 430.000.000 đồng và không đồng ý chịu tiền đo đạc, định giá, tiền án phí.

Ngày 02 tháng 01 năm 2018, anh Lê Thanh L có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu xem xét hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2012/QĐ-BPKCTT ngày 22-6-2012 của Tòa án nhân dân huyện T1 và tuyên trả số tiền 90.000.000 đồng cho anh theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích 24.300,6 m² trong phần đất tranh chấp có thuộc trường hợp để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không; chưa xem xét tính hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P1, bà A với bà P để có cơ sở xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện T1 giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy :

[1] Về nội dung:

1.1. Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp giữa anh L với ông N, bà P xuất phát từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ giữa cha mẹ của anh L là ông Lê Thanh P1, bà Phạm Thị A với ông N, bà P. Bởi lẽ, ngày 16-8-2009 ông P1, bà A và con tên Lê Hương T4 viết giấy tay sang nhượng 18 mẫu đất ở R cho bà P để trừ số nợ 6.300.000.000 đồng; đồng thời, ông P1, bà A giao đất và 08 giấy chứng nhận QSDĐ cho ông N, bà P quản lý, sử dụng nhưng trong đó có phần đất tranh chấp và 03 giấy chứng nhận QSDĐ do anh L đứng tên trong khi trong hợp đồng chuyển nhượng không có sự đồng ý của anh L. Thực tế các bên đương sự đều thừa nhận có việc chuyển nhượng QSDĐ để trừ nợ, hiện chỉ mới làm thủ tục sang tên được 12 ha đất; cả ông P1, bà A và anh L cho rằng việc bị đơn giữ giấy chứng nhận QSDĐ của anh L đứng tên là do tinh thần bị bán loạn nên đưa nhầm giấy chứng nhận QSDĐ nhưng cũng đều thừa nhận người quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 2009 đến năm 2012 là ông N, bà P. Do đó, việc cấp sơ thẩm chỉ xem xét quan hệ tranh chấp đòi tài sản và quyền sử dụng đất giữa anh L với ông N, bà P mà không xét đến quan hệ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P với ông P1, bà A để từ đó xác định tính hiệu lực của hợp đồng hợp pháp hay vô hiệu, nếu vô hiệu thì vô hiệu phần nào, lý do dẫn đến vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, xác định ai là người phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu là không giải quyết triệt để vụ án, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, ông N và bà P nhiều lần trình bày yêu cầu ông P1, bà A, chị T4 giao đủ 18 ha đất cho ông bà theo giấy sang nhượng; nếu việc mua bán không hợp pháp thì yêu cầu vợ chồng bà A bồi thường trị giá đất đủ 18 ha cho ông bà theo giá thực tế, vấn đề này thể hiện rõ tại biên bản hòa giải ngày 03-4-2015 (bút lục 177, 178) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24-5-2017 (bút lục 244). Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xem xét cũng như không giải thích cho đương sự được rõ quyền yêu cầu độc lập của bị đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đảm bảo quyền của bị đơn được quy định tại khoản 5 Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Trong tổng số diện tích 60.170,6 m² đất tranh chấp có diện tích 24.300,6 m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ gồm các thửa 5, 6, 7, 39, 40, 47, 114; tờ bản đồ số 76, 92. Tại Công văn số 33/PTNMT ngày 18-6-2013 của UBND huyện T1, tỉnh Tây Ninh thể hiện ngoài các thửa đất số 6, 7, 39, 114 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H1, bà H3, ông N2 có một phần diện tích cấp trùng vào diện tích đất tranh chấp thì các thửa còn lại chưa có người kê khai đăng ký trong sổ mục kê. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ, đối với các thửa đất chưa có ai kê khai đăng ký có thuộc đất quy hoạch của Nhà nước không, có thuộc trường hợp để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không mà quyết định đất thuộc quyền sử dụng của anh L là chưa có đủ căn cứ.

[2] Từ những nhận định trên, xét thấy bản án sơ thẩm chưa giải quyết triệt để vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; việc thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T1.

Do hủy án nên không xem xét kháng cáo của anh Lê Thanh L, ông Ngô Lý N.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: anh L, ông N không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số 68/2017/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T1 giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lê Thanh L, ông Ngô Lý N không phải chịu; hoàn trả cho anh L, ông N mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp lần lượt theo biên lai thu số 0025066 ngày 02 tháng 01 năm 2018 và biên lai thu số 0025052 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAD huyện T1;
- CCTHADS huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thu Trang

